TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XUYÊN MỘC** TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-ST
Ngày : 14/01/2020.
V/v: " Tranh chấp tài sản thừa kế ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYÊN MỘC, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Tuấn.
Các hội thẩm nhân dân:
Bà Phùng Thị Khánh Vân.
Ông Nguyễn Ngọc Khanh.

Thư ký phiên tòa: bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký toà án nhân dân huyện XM.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện XM tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Lệ Thuỷ – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện XM, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 103/2019/TLST – DS ngày 15/8/2019, về việc: " Tranh chấp tài sản thừa kế ". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/201/QĐXXST- DS ngày: 28/11/2019, quyết định hoãn phiên toà số: 47/2019/QĐST-DS ngày: 18/12/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: PTTH, sinh năm: 1982 – (Có mặt).
Hộ khẩu thường trú: tổ 3, ấp 4B, xã TL, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: LBH, sinh năm: 1951 – (Vắng mặt) và LTS, sinh năm: 1952 – (Vắng mặt).
Hộ khẩu thường trú: tổ 7, ấp 4B, xã TL, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. LBN, sinh năm: 2002 – (Vắng mặt).
2. LTHH, sinh năm: 2005 – (Vắng mặt).
3. LNA, sinh năm: 2008 – (Vắng mặt).
Hộ khẩu thường trú: tổ 3, ấp 4B, xã TL, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
4. LTT, sinh năm: 1974 – (Có đơn đề nghị hoà giải và xét xử vắng mặt).
Hộ khẩu thường trú: ấp 4B, xã TL, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/8/2019, bản khai, biên bản hòa giải trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị PTTH trình bày: chị H và anh LBN kết hôn với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại UBND xã BL, huyện XM.

Trong quá trình hôn nhân chị H và anh N có 03 con chung với nhau là: LBN, sinh năm: 2002; LTHH, sinh năm: 2005 và LNA, sinh năm: 2008.

Tài sản chung của chị H và anh N trong thời kỳ hôn nhân gồm có: thửa đất số 189, tờ bản đồ địa chính số 42 xã TL, diện tích 503m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư. Toạ lạc tại tổ 3, ấp 4B, xã TL, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đất đã được UBND huyện XM cấp giấy chứng nhận QSD đất cho chị H và anh N; 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 135m^2 được xây dựng tại thửa đất trên.

Tháng 02/2019 anh N qua đời không để lại di chúc. Sau khi anh N qua đời chị H tiến hành làm thủ tục thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bố mẹ ruột của anh N là ông H, bà S không chịu ký vào giấy tờ để chị H làm thủ tục thừa kế.

Tại Toà án chị H yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung của chị H và anh N theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa chị H trình bày thêm: do khi làm đơn chị H không biết rõ diện tích căn nhà là bao nhiêu nên ghi trong đơn khởi kiện diện tích căn nhà là 135m^2. Sau khi đo đạc thì diện tích căn nhà là 97m^2, chị H đồng ý với diện tích căn nhà theo kết quả đo đạc do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện XM cung cấp. Chị H vẫn giữ nguyên ý kiến: yêu cầu Toà án phân chia tài sản của anh N để lại theo quy định của pháp luật. Chị H yêu cầu được nhận nhà và đất để sử dụng và hoàn trả giá trị tài sản mà các đồng thừa kế khác được thừa kế bằng tiền.

Theo bản khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị LTT trình bày:

Theo bản vẽ ngày 28/10/2019 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện XM cung cấp thì chị H, anh N sử dụng đất có lấn sang thửa đất số 192 của chị T 01m^2. Phần đất mà chị H, anh N sử dụng lấn qua của chị T, chị T sẽ tự thoả thuận giải quyết với chị H không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ông H, bà S, cháu N, cháu H và cháu A dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt.

Tại phiên toà hôm nay ông H, bà S, cháu N, cháu H và cháu A vẫn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ.

Quan điểm của vị đại diện VKS tham gia phiên toà: Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và HĐXX: Thẩm phán và HĐXX đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt là chưa chấp hành pháp luật, chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về yêu cầu của đương sự: yêu cầu của chị H là có căn cứ đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, việc chấp hành pháp luật và hướng giải quyết yêu cầu của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ thục tố tụng: chị H khởi kiện yêu cầu Toà án phân chia tài sản của anh N để lại theo quy định. Đây là tranh chấp về thừa kế tài sản. Theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Chị LTT có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ (Bút lục số: 30), ông H, bà S, cháu N, cháu H và cháu A dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, áp dụng khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị T, ông H, bà S, cháu N, cháu H và cháu A.

[2] Về nội dung: tại phiên toà chị H vẫn giữ nguyên ý kiến: yêu cầu Toà án phân chia tài sản của anh N để lại theo quy định của pháp luật. Chị H yêu cầu được nhận nhà và đất để sử dụng và hoàn trả giá trị tài sản mà các đồng thừa kế khác được thừa kế bằng tiền.

Xét yêu cầu của đương sự HĐXX thấy: chị H và anh N là vợ chồng, được thể hiện ở giấy đăng ký kết hôn, giấy khai sinh của các con (Bút lục số: 01,03,04,05). Tài sản được chị H, anh N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, đất cũng được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho anh N, chị H (Bút lục số: 06,07). Theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình, đây là tài sản chung của vợ chồng chị H, anh N.

Anh N qua đời vào tháng 02/2019, khi qua đời không để lại di chúc nên chị H yêu cầu phân chia tài sản theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình.

Về nguồn gốc tài sản: đây là tài sản chung của vợ chồng anh N, chị H, nên trong khối tài sản này ½ là của chị H, còn ½ là của riêng anh N. Vì vậy, phần tài sản để chia thừa kế là tài sản của anh N để lại chứ không phải toàn bộ tài sản chung của chị H, anh N.

Anh N, chị H có 03 con chung là: LBN, sinh năm: 2002; LTHH, sinh năm: 2005 và LNA, sinh năm: 2008. Bố, mẹ anh N là ông LBH, bà LTS còn sống. Ngoài ra anh N không có riêng hay con nuôi gì, nên những người thừa kế theo pháp luật của anh N là chị H, cháu N, cháu H, cháu A, ông H và bà S. Đây là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên phần di sản thừa kế họ được hưởng là bằng nhau.

Tài sản của vợ chồng chị H, anh N là thửa đất số: 189, tờ bản đồ địa chính số: 42 xã TL, có diện tích 503m^2 cùng căn nhà xây dựng trên đất với diện tích 97m^2.

Theo biên bản định giá ngày 21/11/2019 của Hội đồng định giá huyện XM thì tổng giá trị tài sản là: 662.559.165Đ (Sáu trăm sáu mươi hai triệu năm trăm năm mươi chín ngàn một trăm sáu mươi lăm đồng).

Như đã phân tích ở trên, đây là tài sản chung của chị H, anh N nên phần giá trị tài sản của anh N chỉ ½ , thành tiền là: 331.279.582Đ (Ba trăm ba mươi mốt triệu hai trăm bảy mươi chín triệu năm trăm tám mươi hai đồng). Do đó, phần tài sản để phân chia thừa kế là: 331.279.582Đ (Ba trăm ba mươi mốt triệu hai trăm bảy mươi chín triệu năm trăm tám mươi hai đồng).

Tài sản của anh N để lại được chia 06 phần cho chị H, ông H, bà S, cháu N, cháu H và cháu A mỗi người 01 phần bằng nhau. Mỗi người được hưởng phần tài sản thừa kế là: 55.213.263Đ (Năm mươi lăm triệu hai trăm mười ba ngàn hai trăm sáu mươi ba đồng). Do chị H đang nuôi con và nhu cầu sử dụng nhà, đất nên giao nhà, đất cho chị H sử dụng. Chị H có trách nhiệm hoàn trả phần di sản mà các đồng thừa

kế khác được hưởng bằng tiền. Do cháu N, cháu H, cháu A chưa đủ 18 tuổi nên phần di sản các cháu được hưởng thừa kế tạm thời giao cho chị H quản lý.

Đối với chị T: phần diện tích đất chị H, anh N sử dụng lấn sang của chị T, chị T tự thoả thuận giải quyết với chị H, chưa yêu cầu Toà án giải quyết, nên HĐXX không xem xét, nếu sau này các bên có tranh chấp thì khởi kiện vụ kiện khác theo quy định.

[3] Về chi phí đo vẽ, định giá: hết 5.303.516Đ (Năm triệu ba trăm linh ba ngàn năm trăm mười sáu đồng), chị H tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

[4] Về án phí: ông H, bà S là người lớn tuổi nên miễn án phí cho ông H, bà S, cháu N, cháu H, cháu A là người chưa thành niên nên không phải chịu án phí. Chị H điều kiện kinh tế khó khăn (có xác nhận của chính quyền địa phương) nên miễn ½ án phí cho chị H.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 1 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 33, khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình.

Các Điều 609, 612, 613, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử

[1] Chấp nhận yêu cầu của chị PTTH đối với ông LBH, bà LTS.

Chị H được sử dụng thửa đất số 189, tờ bản đồ địa chính số 42 xã TL, diện tích 503m^{2,} trong đó có 300m^2 đất thổ cư. Toạ lạc tại tổ 3, ấp 4B, xã TL, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đất đã được UBND huyện XM cấp giấy chứng nhận QSD đất cho chị H và anh N; 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 97m^2 được xây dựng tại thửa đất trên.

(Theo sơ đồ vị trí ngày 28/10/2019 của Chi Nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện XM).

Chị H có trách nhiệm gặp cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho đúng với thực tế sử dụng.

Chị H có trách nhiệm hoàn trả phần giá trị tài sản thừa kế cho: ông LBH 55.213.263Đ (Năm mươi lăm triệu hai trăm mười ba ngàn hai trăm sáu mươi ba đồng). Bà LTS 55.213.263Đ (Năm mươi lăm triệu hai trăm mười ba ngàn hai trăm sáu mươi ba đồng). Cháu LBN 55.213.263Đ (Năm mươi lăm triệu hai trăm mười ba ngàn hai trăm sáu mươi ba đồng).Cháu LTHH 55.213.263Đ (Năm mươi lăm triệu hai trăm mười ba ngàn hai trăm sáu mươi ba đồng). Cháu LNA 55.213.263Đ (Năm mươi lăm triệu hai trăm mười ba ngàn hai trăm sáu mươi ba đồng). Tạm thời giao cho chị H quản lý phần giá trị tài sản mà cháu N, cháu H, cháu A được hưởng thừa kế.

[2] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về chi phí đo vẽ, định giá hết 5.303.516Đ (Năm triệu ba trăm linh ba ngàn năm trăm mười sáu đồng), chị H tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

[4] Về án phí: Miễn án phí cho ông H, bà S. Chị H phải nộp 1.380.000Đ (Một triệu ba trăm tám mươi ngàn) án phí DSST, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000Đ (Ba trăm ngàn) mà chị H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0000384 ngày 15/03/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện XM. Chị H phải nộp thêm 1.080.000Đ (Một triệu không trăm tám mươi ngàn) án phí DSST.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Những người vắng mặt tại phiên toà, thời hạn trên tính từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án) để yêu cầu TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Hoàng Ngọc Tuấn

Nơi nhận.
- *TAND tỉnh BR – VT.*
- *VKSND huyện XM.*
- *Chi cục THADS huyện XM.*
- *Người tham gia tố tụng.*
- *Lưu.*